

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

ĐVT: Đồng VN

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		64,572,692,584	58,972,647,027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,842,360,753	4,689,950,009
1. Tiền	111	V,01	10,842,360,753	4,689,950,009
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V,02	72,000	72,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		72,000	72,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,634,026,150	35,798,997,471
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		33,340,713,741	32,534,579,714
2. Trả trước cho người bán	132		1,322,790,400	836,507,284
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V,03	2,498,442,062	2,496,302,173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(527,920,053)	(68,391,700)
IV. Hàng tồn kho	140		16,915,656,540	18,174,870,387
1. Hàng tồn kho	141	V,04	16,915,656,540	18,174,870,387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		180,577,141	308,757,160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V,05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		180,577,141	308,757,160

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		87,354,299,994	88,922,746,841
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V,06		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V,07		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		82,800,374,032	84,399,167,303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V,08	59,078,204,687	61,319,953,017
- Nguyên giá	222		99,515,131,052	98,544,812,071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40,436,926,365)	(37,224,859,054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V,09	3,971,242,747	3,073,932,695
- Nguyên giá	225		4,483,212,361	3,541,403,821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(511,969,614)	(467,471,126)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V,10	19,750,926,598	20,005,281,591
- Nguyên giá	228		23,421,418,509	23,421,418,509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,670,491,911)	(3,416,136,918)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,006,066,473	1,936,876,702
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V,11	2,006,066,473	1,936,876,702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V,12	788,380,009	788,380,009
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(711,619,991)	(711,619,991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,759,479,480	1,798,322,827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1,368,896,398	1,316,599,249
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268		390,583,082	481,723,578
Tổng cộng Tài Sản (270 = 100 + 200)	270		151,926,992,578	147,895,393,868

NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ Phải Trả (300 = 310 + 330)	300		34,574,065,639	33,320,673,547
I. Nợ ngắn hạn	310		32,031,604,967	30,120,630,650
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	22,409,183,868	23,490,294,411
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		4,927,999,592	4,164,442,352
3. Người mua trả tiền trước	313		978,655,687	898,133,168
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314	V.16	397,263,733	436,372,773
5. Phải trả người lao động	315		368,000,011	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	885,886,417	566,867,892
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		1,365,600,000	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	699,015,659	564,520,054
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,542,460,672	3,200,042,897
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336		300,000,000	300,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	2,242,460,672	2,900,042,897
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		117,352,926,939	114,574,720,321
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	117,352,926,939	114,574,720,321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81,518,200,000	81,518,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,270,228,800	29,270,228,800
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,120,886,497	3,120,886,497

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,443,611,642	665,405,024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,874,405,024	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,569,206,618	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng Cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		151,926,992,578	147,895,393,868

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Chủ tịch hội đồng quản trị



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Dương

Nguyễn Hồng Nhung

Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUY II		LUY KẾ TỰ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30,531,726,514	30,037,875,574	58,602,413,519	50,989,729,985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			9,555,546		30,081,546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30,531,726,514	30,028,320,028	58,602,413,519	50,959,648,439
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25,791,747,922	26,587,743,222	50,193,971,454	45,856,163,651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,739,978,592	3,440,576,806	8,408,442,065	5,103,484,788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	55,646,593	30,946,444	89,771,035	36,799,748
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	422,216,436	313,058,075	777,628,983	572,877,562
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		407,963,674	313,058,075	762,465,850	572,877,562
8. Chi phí bán hàng	24		709,210,864	748,662,060	1,278,248,505	1,309,924,532
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,043,830,187	1,207,755,482	3,574,361,470	2,191,266,650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,620,367,698	1,202,047,633	2,867,974,142	1,066,215,792
11. Thu nhập khác	31		301,224,800	541,427,911	603,618,356	1,083,190,441
12. Chi phí khác	32			346		346
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		301,224,800	541,427,565	603,618,356	1,083,190,095
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,921,592,498	1,743,475,198	3,471,592,498	2,149,405,887
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	352,385,880		693,385,880	-
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	VI.30				-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		1,569,206,618	1,743,475,198	2,778,206,618	2,149,405,887
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		192	214	148	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					50

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thủy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Nhung



Tp.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2015

CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2015

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65,458,944,112	52,550,937,932
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(38,134,641,546)	(46,534,613,745)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,323,954,130)	(5,452,991,238)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(777,628,983)	(502,518,690)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(553,094,955)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		603,618,356	149,827,477
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34,315,756,264)	(188,374,690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14,042,513,410)	22,267,046
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,004,565,021)	(1,145,956,184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89,771,035	12,627,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,914,793,986)	(1,133,328,398)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52,520,775,179	23,446,133,834
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30,111,591,311)	(19,644,049,814)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(299,465,728)	(820,037,375)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22,109,718,140	2,982,046,645
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6,152,410,744	1,870,985,293
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,689,950,009	1,500,720,753
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	401,631
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	10,842,360,753	3,372,107,677

TP.HCM, Ngày 17 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thùy Dương

Nguyễn Hồng Nhung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2015

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 81,518,200,000 đồng; tương đương 8,151,820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Nhà máy nhựa Đô Thành	Ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar, quán rượu bia);
- Dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở). Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện). Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Cho thuê phòng.

II . NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 , Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25	năm
- Máy móc, thiết bị	15	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	8	năm
- Tài sản cố định khác	15	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	8	năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

6 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền (Tài sản A.1)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1,272,133,896	315,107,952
Tiền gửi ngân hàng	9,570,226,857	4,374,842,057
Các khoản tương đương tiền		
	10,842,360,753	4,689,950,009

2 Phải thu khách hàng (Tài sản A.III.1)		Số cuối quý	Số đầu năm			
Khách hàng trong nước		30,659,542,613	30,304,215,775			
Khách hàng nước ngoài		2,681,171,128	2,230,363,939			
		33,340,713,741	32,534,579,714			
3 Trả trước cho người bán (Tài sản A.III.2)		Số cuối quý	Số đầu năm			
Công Ty công nghệ nhựa Á Châu			78,785,300			
Công Ty Phúc Hưng THỊNH SS4U		660,000,000	360,000,000			
Khác		662,790,400	397,721,984			
		1,322,790,400	836,507,284			
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Tài sản A.III.3.6)		Số cuối quý	Số đầu năm			
		VND	VND			
Phải thu lãi chậm trả của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh		2,003,241,813	2,003,241,813			
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính		167,609,088	113,723,436			
Tiền thuê trả trước cho Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam						
Phải thu khác		327,591,161	379,336,924			
		2,498,442,062	2,496,302,173			
5 Hàng tồn kho (Tài sản A.IV.1)		Số cuối quý	Số đầu năm			
		VND	VND			
Nguyên liệu, vật liệu		10,164,514,910	9,248,334,841			
Công cụ, dụng cụ		1,703,378,609	2,029,341,048			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		339,125,401	136,228,888			
Thành phẩm		4,658,841,253	6,734,252,547			
Hàng hoá		49,796,367	26,713,063			
		16,915,656,540	18,174,870,387			
6 Tài sản ngắn hạn khác (Tài sản A.IV.5)		Số cuối quý	Số đầu năm			
		VND	VND			
Tạm ứng		86,702,500	155,168,294			
Tài sản thiếu chờ xử lý		93,874,641	153,588,866			
		180,577,141	308,757,160			
7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tài sản B.II.1)						
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	33,874,594,943	63,252,621,736	1,259,691,801	157,903,591	-	98,544,812,071
Số tăng trong năm		970,318,981				970,318,981
- Mua trong năm						
- ĐT XDCB hoàn thành						-
- Tài sản cố định tự SX						-
Số giảm trong năm						-
- Thanh lý nhượng bán						-
Số dư cuối quý	33,874,594,943	64,222,940,717	1,259,691,801	157,903,591	-	99,515,131,052
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7,686,864,182	28,496,404,782	987,296,188	54,293,902		37,224,859,054
Số tăng trong năm	625,574,544	2,530,041,191	47,407,674	9,043,902		3,212,067,311
- Khấu hao trong năm	625,574,544	2,530,041,191	47,407,674	9,043,902		3,212,067,311
Số giảm trong năm						-
- Thanh lý nhượng bán						-
Số dư cuối quý	8,312,438,726	31,026,445,973	1,034,703,862	63,337,804	-	40,436,926,365
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	26,187,730,761	34,756,216,954	272,395,613	103,609,689		61,319,953,017
Số dư cuối quý	25,562,156,217	33,196,494,744	224,987,939	94,565,787	-	59,078,204,687
Trong đó :						
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp , cầm cố đảm bảo khoản vay :					9,482,776,774	d
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :					8,033,730,124	d

8 . Tài sản cố định thuê tài chính (Tài sản B.II.2)

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3,541,403,821	3,541,403,821
Số tăng trong năm		-
- Thuê tài chính trong năm	941,808,540	941,808,540
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4,483,212,361	4,483,212,361
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	467,471,126	467,471,126
Số tăng trong năm		-
- Khấu hao trong năm	44,498,488	44,498,488
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	511,969,614	511,969,614
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3,073,932,695	3,073,932,695
Tại ngày cuối năm	3,971,242,747	3,971,242,747

9 . Tài sản cố định vô hình (Tài sản B.II.3)

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23,262,000,000	159,418,509	23,421,418,509
Số tăng trong năm		-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	23,262,000,000	159,418,509	23,421,418,509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,324,960,994	91,175,924	3,416,136,918
Số tăng trong năm	244,391,339	9,963,654	254,354,993
- Khấu hao trong năm	244,391,339	9,963,654	254,354,993
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3,569,352,333	101,139,578	3,670,491,911
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19,937,039,006	68,242,585	20,005,281,591
Tại ngày cuối năm	19,692,647,667	58,278,931	19,750,926,598

Trong đó:

-

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 19.937.039.006 đồng.

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tài sản B.IV.2)

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	1,983,932,882	1,936,876,702
Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Cù Chi	1,486,155,617	1,486,155,617
Xây dựng nhà lưới xường thối	425,049,992	377,993,812
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt	72,727,273	72,727,273
Mua sắm tài sản cố định	22,133,591	
Chi phí nhập máy thối	22,133,591	
	2,006,066,473	1,936,876,702

(*) Do tình hình kinh tế khó khăn, nguồn vốn đầu tư của Công ty còn hạn chế nên Công ty chưa thể tiếp tục đầu tư xây dựng, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng công trình còn dở dang này nếu tình hình kinh doanh thuận lợi.

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tài sản B.V.4)

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	1,500,000,000	1,500,000,000
- Công ty cổ phần đầu tư nhựa Đại Thành Long	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(711,619,991)	(711,619,991)
	788,380,009	788,380,009

12 Chi phí trả trước dài hạn (Tài sản B.VI.1)

Số dư đầu năm	1,316,599,249
Số tăng trong năm	1,748,905,417
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1,696,608,268)
Số dư cuối năm	1,368,896,398

13 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Nguồn vốn A.I.1)

Số đầu năm	23,490,294,411
Số tiền vay phát sinh trong năm	28,672,364,271
Số tiền vay đã trả trong năm	(29,753,474,814)
Số cuối quý	22,409,183,868

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Nguồn vốn A.I.4)

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	167,581,789	5,651,263,756	(5,829,915,983)	(11,070,438)
Thuế Thu nhập cá nhân	11,553,019	18,129,808	(18,877,546)	10,805,281
Thuế thu nhập DN	252,662,955	693,385,880	(553,094,955)	392,953,880
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4,575,010	1,219,530,319	(1,219,530,319)	4,575,010
Thuế khác		3,000,000	(3,000,000)	-
	436,372,773	7,585,309,763	(7,071,323,848)	397,263,733

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn (Nguồn vốn A.I.6)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	595,041,819	533,117,892
Chi phí phải trả khác	290,844,598	33,750,000
	885,886,417	566,867,892

16 . Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác (Nguồn vốn A.I.10)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	134,495,605	206,920,000
Phải trả về cổ phần hoá	206,920,000	288,000,000
Phải trả cô tức cho cô đồng	288,000,000	288,000,000
Phải trả, phải nộp khác	69,600,054	69,600,054
	699,015,659	564,520,054

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn(Nguồn vốn A.II.7)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	2,541,926,400	2,541,926,400
- Vay của tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn- TNHH MTV	2,541,926,400	2,541,926,400
Nợ dài hạn	(299,465,728)	358,116,497
- Thuê tài chính của công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	(299,465,728)	358,116,497
	2,242,460,672	2,900,042,897

18 **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm	81,518,200,000	29,270,228,800	3,120,886,497	665,405,024	114,574,720,321
LN trong năm				2,778,206,618	2,778,206,618
Tăng khác					
Giảm khác					-
Số dư cuối quý	81,518,200,000	29,270,228,800	3,120,886,497	3,443,611,642	117,352,926,939

a Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	81,518,200,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	81,518,200,000	81,518,200,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	81,518,200,000	81,518,200,000

b Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,151,820	8,151,820
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

c Các quỹ công ty

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,120,886,497	3,120,886,497
	3,120,886,497	3,120,886,497

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.

19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	30,448,660,874	29,924,149,210
Doanh thu bán hàng hóa	83,065,640	12,290,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		44,000,000
Doanh thu khác		57,436,364
Các khoản giảm trừ doanh thu		(9,555,546)
	30,531,726,514	30,028,320,028

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	30,448,660,874	29,914,593,664
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	83,065,640	12,290,000
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	101,436,364
Doanh thu khác	-	-
	30,531,726,514	30,028,320,028

2 . Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25,728,214,261	26,476,346,622
Giá vốn của hàng hóa đã bán	63,533,661	11,396,600
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		100,000,000
	25,791,747,922	26,587,743,222

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7,589,826	6,774,482
Lãi bán hàng chậm trả		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	48,056,767	24,171,962
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
	55,646,593	30,946,444

4 . Chi phí tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	407,963,674	244,998,710
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14,252,762	68,059,365
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
	422,216,436	313,058,075

5 . Chi phí bán hàng

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		
Chi phí nhân viên	449,568,182	503,736,256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35,678,058	17,499,975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197,925,762	123,803,001
Chi phí khác bằng tiền	26,038,862	103,622,828
	709,210,864	748,662,060

6 . Chi phí quản lý Doanh nghiệp

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1,074,836,882	488,865,066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277,319,640	44,367,995
Thuế, phí, lệ phí	203,255,052	256,695,336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,989,958	6,709,765
Chi phí khác bằng tiền	478,428,655	411,117,320
	2,043,830,187	1,207,755,482

7 . Thu nhập khác

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản		
Thu nhập từ bán phế liệu		
Thu nhập cho thuê mặt bằng	300,000,000	540,000,000
Thu nhập khác	1,224,800	1,427,911
	301,224,800	541,427,911

8 . Chi phí khác

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí khác		346
	-	346

9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,569,206,618	1,743,475,198
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8,151,820	8,151,820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	192.50	213.88

10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,456,672,105	27,961,447,753
Chi phí nhân công	2,118,560,302	1,733,669,013
Chi phí công cụ dụng cụ	130,708,727	135,349,838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,758,920,667	1,827,303,649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	923,032,497	1,925,058,901
Chi phí khác bằng tiền	403,853,624	236,274,190
	25,791,747,922	33,819,103,344

11 . Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- + Bán thành phẩm: bán chai pet, két, khuôn, nắp...
- + Bán hàng hóa: bán hạt nhựa.

	<u>Bán thành phẩm</u>	<u>Bán hàng hóa</u>	<u>Các hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng các bộ phận</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30,448,660,874	83,065,640	-	30,531,726,514	30,531,726,514
Lợi nhuận gộp từ bán hàng ra bên	4,720,446,613	19,531,979	-	4,739,978,592	4,739,978,592
Tổng chi phí mua TSCĐ	2,976,385,454			2,976,385,454	2,976,385,454
Tài sản bộ phận	132,263,572,854	8,169,943,933	390,583,082	140,824,099,869	140,824,099,869
Tài sản không phân bổ				11,102,892,709	11,102,892,709
Tổng tài sản	132,263,572,854	8,169,943,933	390,583,082	151,926,992,578	151,926,992,578
Nợ phải trả của các bộ phận	29,966,989,308	2,242,460,672	1,665,600,000	33,875,049,980	33,875,049,980
Nợ phải trả không phân bổ				699,015,659	699,015,659
Tổng nợ phải trả	29,966,989,308		1,665,600,000	34,574,065,639	34,574,065,639

Theo khu vực địa lý:

	<u>Trong nước</u>		<u>Xuất khẩu</u>	<u>Tổng cộng các bộ phận</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND		VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27,986,231,559	2,545,494,955		30,531,726,514	30,531,726,514
Tài sản bộ phận				151,926,992,578	151,926,992,578
Tổng chi phí mua tài sản cố định				2,976,385,454	2,976,385,454

12 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1,223,662,496	1,238,662,496
Phải trả tiền vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	2,541,926,400	2,541,926,400
Phải trả lãi tiền vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	570,921,872	503,260,001
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		315,964,587	

- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận " ;.....
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7 Những thông tin khác :

- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2014 : 1,743,475,198
- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 : 1,569,206,618

Lợi nhuận kinh doanh quý II/2015 giảm không đáng kể so với quý II/2014 do:

Trong quý 2 trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp khi công ty có phát sinh lãi, đầu tư thêm máy móc thiết bị, chi phí quản lý tăng. Tuy nhiên công ty kiểm soát được chi phí trong sản xuất. Đẩy mạnh công suất khai thác thiết bị tăng, phát triển các sản phẩm kỹ thuật cao đồng thời đẩy mạnh những mặt hàng chủ lực của công ty, tập trung mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước.

Lập biểu

Trần Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nhung

